

PHẬT GIÁO THIỀN TÔNG

THỰC TẾ ĐẾN KHÔNG NGỜ

Trúc Lâm - Đà Lạt - 2001

Những năm cuối đời, những gì thấy hay tôi không còn nói ẩn khuất như trước nữa, mà nói rõ ra hết cho đại chúng nghe. Bởi vì chúng ta tu nếu không nắm chắc, không biết rõ chỗ đến của mình thì đời tu sẽ bị trở ngại, bị nghi ngờ không tiến được. Thế nên hôm nay tôi sẽ giảng đề tài Phật giáo Thiền tông thực tế đến không ngờ, đại chúng chú tâm lắng nghe, lãnh hội để tu hành.

Ngày xưa tôi đọc lịch sử của đức Phật rất thắc mắc về điểm này. Khi Ngài đi tu, trải qua năm năm tầm đạo, sáu năm khổ hạnh trong rừng già, chịu bao nhiêu khó khổ, cũng chỉ vì giải quyết vấn đề thoát ly sanh tử cho mình và tất cả chúng sanh. Sau bốn mươi chín ngày đêm dưới cội Bồ-đề, Ngài giác ngộ viên mãn, thành Phật. Lẽ ra đạt được mục đích tối hậu ấy xong, đức Phật liền thực hiện chí nguyện độ sanh ngay, nhưng Ngài lại trừ trừ, không muốn đi giáo hóa. Mãi cho đến khi trời Đế Thích, trời Phạm Thiên xuống đánh lễ, tha thiết yêu cầu Ngài chỉ dạy chúng sanh, Ngài bảo: "Ta sợ nói ra, chúng sanh không hiểu". Bấy giờ chư thiên năm lần bảy lượt xin Phật lập bày phương tiện để chỉ dạy chúng sanh. Được thế hy vọng lần lần họ sẽ hiểu. Từ đó đức Phật mới khởi sự đi đến vườn Lộc Uyển thuyết bài pháp đầu tiên là Tứ đế. Giáo pháp của Như Lai bắt đầu ra đời do nhân duyên ấy.

Như vậy pháp Tứ đế là phương tiện độ sanh ban đầu của đức Phật. Thế thì tại sao cái chân thật cứu kính Ngài thấy được lại không nói, mà phải dùng phương tiện? Tôi ngờ chỗ này, vì lòng từ bi của Phật tràn trề, những gì thấy được phải nói cho chúng sanh nghe, chỉ cho chúng sanh hiểu, sao lại không chịu nói thẳng, mà phải dùng phương tiện nói quanh co? Hay là Ngài đợi nài nỉ, yêu cầu mới thuyết pháp. Lúc trước tôi đã nghi xấu Phật như vậy đó.

Đến bây giờ hiểu ra tôi mới nhận được chỗ thâm sâu của đức Phật. Thấy mà nói không được, hoặc nói người ta không nghe, không hiểu thì làm sao nói! Bởi vậy Ngài trừ trừ không muốn đi, không muốn nói. Đến khi chư thiên yêu cầu tha thiết giáo hóa chúng sanh, chừng ấy buộc lòng Ngài phải dùng phương tiện.

Thế nên biết giáo pháp của đức Phật, bắt đầu từ Tứ đế trở đi đều là phương tiện hết, chứ không phải là chỗ cứu kính. Vì thế sau này Phật nói pháp của Như Lai như ngón tay chỉ mặt trăng. Mặt trăng là chỗ muốn chỉ, nhưng nếu làm thính không dùng phương tiện làm sao người ta thấy, buộc lòng phải

dùng ngón tay chỉ. Ngón tay chỉ mặt trăng, ngón tay là ngón tay, mặt trăng là mặt trăng, chứ ngón tay không phải là mặt trăng. Nhưng sau này chúng ta lại lầm cho ngón tay là mặt trăng, nên cứ bám vào chữ nghĩa để tu, không chịu thấy cái Phật muốn chỉ. Đó là lỗi do kẹt trong phương tiện mà quên chỗ cứu kính.

Như vậy pháp Tứ đế là phương tiện, nhưng bây giờ được xem như bốn chân lý không thể nào thay đổi. Khi Phật giảng dạy cho năm anh em ông Kiều Trần Như, Ngài nói Tứ đế. Một là Khổ đế, đó là lẽ thực không ai chối cãi hết. Khi mới sanh ra khóc oa oa là khổ, đến lớn lên bệnh đau khổ, đói khát khổ, giàu sang lo giữ gìn khổ, có địa vị cao sợ mất khổ, ở địa vị thấp bị người hiếp đáp khổ... nói chung cuộc sống lúc nào cũng đau khổ. Rõ ràng có thân là khổ, không nghi ngờ gì hết. Hai là già khổ. Đã sanh ra, lớn lên tới một ngày nào đó cũng phải già. Già thì yếu đuối, lụm cùm đau bệnh hoài, không còn tự tại, không làm chủ được thân nữa. Có thân mà không làm chủ được nó thì rất khổ. Nên nói già khổ. Ba là bệnh khổ. Không phải đợi già mới bệnh mà trẻ cũng bệnh. Ai mang bệnh cũng đều rên khổ. Bốn là chết khổ. Ai trước khi chết cũng giật mình giãy giụa, thở không được, bứt rứt đau đớn rất khổ.

Tóm lại bốn tướng khổ này không ai chối cãi được. Đức Phật dùng phương tiện nói ra lẽ thật của cuộc đời, của con người cho chúng ta thấy. Khi ta chấp nhận điều này rồi, Ngài nói đến nguyên nhân có khổ. Đó là từ quả khổ Ngài phăng lần tới nhân, chỉ ra nỗi khổ kia không phải bỗng nhiên có. Nó từ tập nhân sanh. Tập nhân là gì? Là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v... tất cả các phiền não.

Ví dụ như tham. Chúng ta có thân là khổ nhưng muốn nó còn hoài, biết ăn cao lương mỹ vị hay sanh bệnh mà thích ăn ngon, biết đam mê nữ sắc là bệnh hoạn nhưng vẫn cứ đam mê mãi. Tất cả nỗi khổ trước mắt đều vì tham mà có. Bởi tham nên mới đòi hỏi, tìm kiếm, giành giật. Đòi hỏi, tìm kiếm, giành giật tất nhiên là chuốt đau khổ cho mình, cho người. Vì nếu tìm kiếm mà bị ai chặn đứng hay ngăn đón thì nổi tức lên, sau đó làm đủ thứ chuyện tàn ác, hung bạo.

Tham sân là cái khổ nổi dễ thấy. Nhưng sờ dĩ có tham vì gốc không biết được lẽ thật. Ví dụ như tham ăn, ta thích ăn ngon nên cứ tưởng tượng đến món mình thích thì thấy thèm. Bây giờ nếu chịu khó quán chiếu trở lại, món ăn đó ngon được bao lâu? Chỉ ở lưỡi một chút, nuốt vô khỏi cổ là hết thấy ngon. Nếu ăn hơi nhiều nhiều, lát sau ợ ngược, ợ xuôi còn hôi nữa. Như vậy nó có thật đâu. Vậy mà chúng ta hết thèm cái này, đến thèm cái kia, tại vì cứ ngỡ nó ngon thật, không ngờ bên cạnh cái ngon có cái không ngon.

Con người si mê cứ đuổi theo những thỏa mãn tạm thời mà không thấy tai họa lâu dài. Phật gọi đó là si. Từ si mới có tham, có sân. Nhưng vì tham sân dễ thấy, còn si ngầm bên trong khó thấy nên ta thường nghe nói tham sân si. Ba thứ này chính là nhân luân hồi. Tại sao? Vì tham sống nên mất thân này liền tìm thân khác. Do sân nên tạo nghiệp ác, vay trả trả vay nợ nần liên miên không dứt. Thế nên đời này có thân, đời sau tiếp tục có thân nữa để đền trả nợ cũ. Vì thế nói tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến... cho tới những phiền não tế nhị hơn nữa đều là nhân đưa tới quả khổ.

Bây giờ muốn tiêu diệt nhân đau khổ đó phải làm sao? Phật nói diệt hết nhân đau khổ thì quả khổ không còn, đó là Diệt đế. Nhưng muốn diệt nó không phải ngẫu nhiên diệt được, mà phải có phương pháp tức là Đạo đế. Phương pháp Phật dạy ở đây là ba mươi bảy phẩm trợ đạo, như Bát chánh đạo v.v... Tu Bát chánh đạo là từ chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp cho tới chánh định. Chánh định là sao? Là dứt hết những mầm lãng xăng, lộn xộn trong nội tâm. Tới chánh định là tới chỗ không còn nghĩ suy, không còn phân biệt, không còn tưởng tượng điên đảo nữa.

Trong bốn đế, Khổ đế là quả thực tế chúng ta thấy được. Từ phân biệt quả phảng lẩn tới nhân là Tập đế. Biết nhân tạo khổ rồi tìm cách diệt nhân đó là Đạo đế. Nhân đau khổ đã diệt hết gọi là Diệt đế. Diệt đế là Niết-bàn, bởi nhân đau khổ đã diệt tức đi tới chánh định, chánh định thì đạt được Niết-bàn.

Như vậy đức Phật đưa những phương tiện để chúng ta phân tích từ bên ngoài thân đến nội tâm. Thân này khổ là hình tướng bên ngoài, do nhân là nội tâm gây ra. Muốn diệt nhân ấy phải có phương pháp, đó là phương tiện. Đã dùng phương tiện để tu thì cũng có quả phương tiện để chứng. Chứng phương tiện là gì? Nếu tu theo pháp Tứ đế thì chứng từ Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên, rồi qua Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi phi tưởng xứ, cuối cùng tới Diệt tận định, chứng A-la-hán.

Nói theo Tứ quả Thanh văn thì Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán. Tu-đà-hoàn còn bảy phen trở lại thế gian tu nữa mới hết sanh tử. Tư-đà-hàm còn một phen trở lại nhân gian. A-na-hàm không trở lại nhân gian, mà sanh lên cõi trời tu tiếp, sau chứng A-la-hán.

Nói theo thứ bậc Tứ thiên, Sơ thiên gọi là Ly sanh hỷ lạc. Ly là lìa ngũ dục mà được vui. Nhị thiên gọi là Định sanh hỷ lạc, do tâm được an định, tự nhiên thấy vui. Tâm yên thấy vui đó là định sanh hỷ lạc. Tiến lên tới Tam thiên gọi là Ly hỷ diệu lạc. Nghĩa là ta bỏ cái vui của Ly sanh được cái vui của Định sanh, bây giờ cái vui của định cũng bỏ luôn, chỉ còn

niềm vui nhẹ nhàng thăm thẳm bên trong gọi là Ly hỷ diệu lạc. Vì vui thô mất đi chỉ còn vui tế nên gọi là diệu lạc. Tiến lên Tứ thiên gọi là Xả niệm thanh tịnh địa, tức buông niệm. Niệm dấy lên liền buông, do buông niệm được yên nên gọi là Xả niệm thanh tịnh.

Tu theo thứ tự từng bậc thì như vậy. Cho nên người tu theo Thiên tông không nói cấp bậc gì cả, mà nhảy thẳng vào chỗ vô niệm, nghĩa là đi tắt ngang Xả niệm thanh tịnh. Như thế ngầm hiểu họ cũng trải qua các thứ lớp kia, nhưng không nói từng bậc chứng đắc. Bởi Phật nói tu Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi phi tưởng xứ là bốn loại thiên ngoại đạo, nếu không tiến lên Diệt thọ tưởng định thì không thể nhập Niết-bàn được. Vì vậy Phật khuyên các thầy Tỳ-kheo không nên đi theo con đường Tứ không, mà ngang tới Tứ thiên tu qua Tứ Diệu đế, chứng Tứ quả Thanh văn thì tốt hơn.

Nói về Tứ không, trước tiên là Không vô biên xứ. Đây là do hành giả dùng tưởng trống không, từ trống không nhỏ tới trống không lớn dần đến vô cùng vô tận, chứng đạt Không vô biên xứ. Bỏ cái không đó quay lại quán thức phân biệt của mình. Biết thức phân biệt không có tướng mạo, từ phân biệt thân đến phân biệt tâm, cứ bủa ra khắp hết vô cùng vô tận, đạt được Thức vô biên xứ. Kế tiếp tưởng thân tâm không có gì hết, rỗng tếch không chỗ nơi, chứng đạt Vô sở hữu xứ. Dù tưởng rỗng tếch vẫn còn là tưởng, nên tiến lên Phi tưởng phi phi tưởng, nghĩa là không có tưởng mà không phải không tưởng. Đến đây không còn tưởng thô, tưởng không, tưởng thức mà có tưởng vi tế tức tưởng rỗng tếch, còn cái tưởng đó cũng phải bỏ, mới qua Diệt tận định. Diệt tận định còn gọi là Diệt thọ tưởng định. Thọ tức là cảm giác của sáu căn đối với sáu trần, tưởng là phần bên trong nội tâm. Trong nội tâm thì lặng, ngoài đối với sáu trần không dính, tới đây nhập Diệt thọ tưởng định, chứng vô sanh tức quả A-la-hán.

Tu theo Thiên tông không mắc kẹt ở Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, mà đi thẳng vào Xả niệm thanh tịnh. Xả niệm thanh tịnh rồi lại tiếp tục tiến thẳng lên Diệt thọ tưởng định, chớ không qua Tứ không. Như vậy chỉ một bước buông niệm là thẳng tới Diệt thọ tưởng định. Đó là tối đối chiếu giữa Thiên tông với thiên Nguyên thủy, tu theo Tứ đế.

Trên đường tu nếu theo cấp bậc thì thấy được quả này, quả kia. Nhưng thấy “được” thì dễ mắc kẹt trong chứng đắc lắm, chấp bủa nay tôi chứng Sơ thiên rồi, tâm ngã mạn theo đó phát sanh. Còn tu thấy niệm dấy khởi liền bỏ, không nói chứng thì không có gì để chấp, nhờ thế tâm ngã mạn không phát sanh. Khi nào các niệm lặng hết, muôn duyên bên ngoài không dính, nội tâm không kẹt, không

động, đó là vô sanh, không nói Niết-bàn mà đã nhập trong Niết-bàn. Đây là gốc của sự tu.

Thật ra cấp bậc đều là giả danh, cái hiểu, cái sống thực bên trong mới quan trọng. Phật vì phương tiện lập ta cấp bậc để chúng ta dễ tu, đó không phải là mục đích cứu kính. Nhưng vì không hiểu, ta lại chấp phương tiện ấy là chân lý nên không nhận ra được chỗ chân thật đức Phật muốn chỉ bày. Lại chỗ chân thật ấy không có tướng mạo nên không thể chỉ thẳng, dùng ngôn ngữ người ta càng không biết, do đó buộc lòng Phật phải dùng phương tiện nói quanh co. Ai nhận được thì tu đúng với tông chỉ của Phật, đạt được kết quả viên mãn.

Thế nên phương tiện chỉ giúp chúng ta trong một giai đoạn nào thôi, phải cố gắng tiến lên nữa, đừng để mắc kẹt trong phương tiện. Nếu chúng ta còn kẹt nơi chúng đặc là còn toan tính, còn trông đợi. Mà toan tính trông đợi thì tâm làm sao yên. Đi tới cứu kính thì phải hoàn toàn vắng lặng mọi suy tư phân biệt, tâm lặng lẽ thanh tịnh mới thể nhập được chỗ chân thật bất sanh bất diệt.

Trở lại vấn đề của đức Phật. Khi nhận ra được cái chân thật ai cũng cố gắng nhưng vì quên nên chúng sanh mãi chìm đắm trong sanh tử, đức Phật không biết nói sao cho chúng sanh hiểu. Cho nên Ngài do dự chần chừ chưa muốn nói, sợ họ không tin. Như nói thân này giả, thế gian có chấp nhận đâu, họ còn cười nữa là khác. Như vậy làm sao giáo hóa? Thật là khó. Vì vậy Phật mới nghĩ ra Tứ đế, chỉ cho thấy thân này có một, hai, ba, bốn thứ khổ. Chúng sanh tin rồi mới dẫn lần lần đi tới chỗ thân không thật. Nên giáo pháp là phương tiện, là ngón tay chỉ mặt trăng thôi.

Trải qua bao nhiêu năm trời dẫn chúng sanh đi trong phương tiện, sau khi họ đã thuần thục, đức Phật mới nói thẳng phương tiện ấy không thật, cái thật ở chỗ này nè. Giống như ngón tay không phải mặt trăng, nhưng vì muốn thấy mặt trăng phải nương ngón tay, song nhớ đừng chấp ngón tay là mặt trăng.

Khi nhận thấy căn cơ của một ít đồ đệ đã chín mùi, một hôm trên hội Linh Sơn đức Phật họp tất cả chư Tăng lại, Ngài thẳng tòa không nói gì, chỉ cầm cành hoa sen đưa lên, rồi nhìn từng người xem ai hiểu điều mình muốn nói. Nhìn tới ngài Ca Diếp, thấy Ca Diếp mỉm cười, Phật rất vui. Đây thật là người đã chín mùi, đã hiểu được, đã thấm được. Vì thế sau này các Tổ thường dùng câu “bốn mắt nhìn nhau”, nguyên văn chữ Hán là tứ mục tương cố.

Khi Phật đưa cành hoa sen lên, rồi nhìn khắp một lượt hội chúng, ai cũng ngờ ngác. Đến ngài Ca Diếp, hai thầy trò bốn mắt nhìn nhau thông cảm nên Tôn giả mỉm cười. Như vậy tứ mục tương cố

để chỉ cái gì? Điều này trong nhà Thiền gọi là bí mật không thể nói được. Nhưng thật ra đâu phải bí mật gì, chẳng qua mở miệng thì sai nên làm thinh vậy thôi.

Phật đưa hoa sen lên là gọi cho hội chúng khởi chú tâm nhìn hoa sen. Bấy giờ Thế Tôn xem xét trong hàng đệ tử thấy mọi người không biết gì hết, tất cả đều nhìn chăm chăm vào hoa sen. Riêng ngài Ca Diếp khi thấy hoa sen, cùng lúc bắt gặp ánh mắt của Phật chạm tới, Ngài liền cười, Phật vui lên liền và ấn chứng cho ngài Ca Diếp. Đó là thông cảm. Như vậy mắt Phật nhìn, mắt ngài Ca Diếp nhìn, bốn mắt gặp nhau hiểu nhau nên mới mỉm cười. Như vậy Phật muốn chỉ cái gì? Đây là vấn đề hết sức sâu thẳm mà cũng hết sức giản đơn.

Như tôi đã nói khi tất cả các niệm diệt hết là chứng diệt tận định. Nếu trong tâm an định rồi, hành giả nhìn thấy sự vật bên ngoài có dấy niệm không? Không dấy. Bên trong lặng thì đối với cảnh bên ngoài cũng lặng. Trong lặng, ngoài lặng lúc này còn cái gì? Chỉ một cái trong lặng. Tôi thường nói như quý vị ngồi năm ba phút không một ý nghĩ nào dấy lên, lúc đó có biết không? Biết rõ ràng. Tiếng chim kêu mình nghe, bóng người đi mình thấy. Thấy biết rành rẽ cái nào ra cái ấy, biết mà không dấy động, lặng yên hằng tri giác. Cái biết đó không động cũng không có tướng nên nó không sanh diệt.

Nhưng chúng ta có bệnh vừa thấy thì phân biệt tốt xấu, vừa nghe thì phân biệt hay dở, rồi quên cái thấy nghe ban đầu của mình. Nắm bắt theo sắc tướng âm thanh bên ngoài thành ra điên đảo. Hiện giờ ai không có cái biết hiện tiền ấy? Thấy tức là biết, biết tức là tâm. Như vậy khi ở trong lặng được vọng tưởng rồi, bên ngoài đối duyên xúc cảnh, sáu căn không bị dính kẹt với sáu trần, lúc đó ta là Phật hiện tiền chớ còn gì nữa! Nhưng nói thế thiên hạ không chịu đâu, phải có hào quang, có hoa sen hiện ở trên trời, trên mây mới được.

Cái biết rõ ràng nơi mắt, đó là cái thật của mình mà chúng ta coi thường, không chịu nhận. Nhìn cây tùng nói nó đáng con gì, vật gì thì thích lắm, chớ nói cây tùng là cây tùng thì không chịu. Phật nói chúng sanh điên đảo là vì vậy, không bao giờ chấp nhận sự thật, chấp nhận sự hiện hữu của mình và muốn vật đứng ở vị trí của mỗi thứ.

Trong hội Linh Sơn, đức Phật đưa cành hoa lên là muốn chỉ cái Ngài đã áp ủ từ trước tới giờ, đó chính là tâm hiện tiền chân thật đầy đủ nơi mỗi người, là tánh thấy tánh nghe hằng tri hằng giác. Mọi người đều có tánh thấy, tánh nghe, tánh biết mà không chịu nhận, cứ chạy theo những thứ giả tạm bên ngoài. Phật muốn chỉ thẳng nhưng không làm sao chỉ được, buộc lòng phải nói quanh co, đủ thứ phương tiện. Chờ đến nhân duyên chín mùi Ngài

mới chỉ thẳng bằng cách đưa cành hoa lên. Ở đây đức Phật cốt làm cho hội chúng nhận ra tánh thấy hằng hữu nơi mình, nhưng tất cả đều ngần ngại chứng tỏ không biết gì. Tới ngài Ca Diếp nhìn thấy liền cười vì Ngài nhận biết chỗ Phật muốn chỉ, đó là Ngài đã ngộ nên được đức Thế Tôn ấn chứng.

Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy Phật đã cố gắng chỉ cái chân thật cho mình, chớ không muốn che giấu làm gì. Nhưng vì ta không lãnh hội thời, cứ theo kinh mà hiểu, kẹt trong văn tự chữ nghĩa nên không thấy được cái sâu kín bên trong. Sau khi Phật nhập Niết-bàn rồi, tôn giả A-nan hỏi ngài Ca Diếp:

- Thưa sư huynh, đức Thế Tôn truyền y kim lang cho sư huynh, ngoài ra còn có truyền cái gì khác không?

Ngài Ca Diếp kêu:

- A-nan.

Ngài A-nan ứng thính:

- Dạ.

Ngài Ca Diếp bảo:

- Cây phướn trước chùa ngã.

Nhưng thật ra lúc ấy cây phướn có ngã đâu. Như vậy mới biết rằng trọng tâm là vừa kêu liền ứng thính dạ, đó là tánh nghe hằng hữu. Cái biết từ lỗ tai không có suy nghĩ, nghe kêu thì lên tiếng, chứng tỏ cái biết ấy luôn sẵn nơi ta. Đó là ngài Ca Diếp đã trả lời cái đức Phật truyền cho mình rồi, ngay đó ngài A-nan liền nhận được.

Người xưa có cố tình giấu giếm mình gì đâu, chỉ vì không nói được. Bởi nói ra là trật, chỉ còn thuật kêu thôi. Khi ngài Ca Diếp kêu, A-nan ứng thính “dạ”, cả hai bên đều không khởi suy nghĩ mà nghe biết rõ ràng, hiện tiền nơi sáu căn của chúng ta. Đó là điều cốt tủy đức Phật đã để lại và chư Tổ tiếp nối truyền trao cho đến ngày nay.

Chúng ta thấy từ Phật tới Tổ Ca Diếp chỉ truyền một thứ, không có khác. Nếu khác chằng thì ở mắt hoặc tai thôi, chớ không có hai pháp. Các Ngài cố chỉ cái biết thật của mình, còn cái biết hơn thua, phải quấy là cái biết của thế gian không thật, biết qua bóng dáng vô thường. Cái biết thật là biết trực tiếp không qua hình ảnh ngôn ngữ nào hết. Đó là chỗ thiết yếu chư Phật Tổ đã truyền lại cho chúng ta.

Thế thì chỉ “cái đó” gần hay xa, có quyền bí gì không? Các Ngài chỉ ra một cái thực tế sẵn nơi

mình mà chúng ta không thể tưởng tượng nổi, nên không ai dám nhận “cái đó” của mình hết. Đó là giai đoạn đầu từ Phật tới Tổ. Qua giai đoạn kế là các Tổ sau này truyền thừa cho nhau, đi quanh co đến đâu rồi cũng trở về chỗ đó.

Tổ thứ ba là Tổ Tăng Xán. Ngài có làm bài “Tin tâm minh”. Mở đầu thế này:

Đại đạo vô nan,

Duy hiem giản trách

Bao nhiêu đó thôi đã nói hết rồi. Đạo ở đây là lấy từ của bên Lão giáo. Lão giáo nói đạo là chỗ không còn ngôn thuyết, không còn nói năng, là chân lý tuyệt đối. Như vậy chân lý cuối cùng chúng ta gọi là đại đạo. Đại đạo không khó, mà khó là tại giản trách, phân biệt. Cứ nghe gọi trực tiếp trả lời, đưa cái gì lên trực tiếp thấy, đó là đại đạo. Còn bước qua cái suy nghĩ thứ hai thì mất đại đạo. Bởi vậy có người hỏi ngài Triệu Châu: “Thế nào là đại đạo? Ngài trả lời: “Đại đạo là con đường cái”. Đại đạo ở ngay trước mắt không chịu hỏi, tức nhiên phải chỉ đường cái ngoài kia. Người sau cứ như vậy mà mò nên mò không ra.

Đến ngài Triệu Châu hỏi ngài Nam Tuyền: “Thế nào là đạo?” Ngài Nam Tuyền đáp: “Bình thường tâm thị đạo”, tức tâm bình thường là đạo. Tâm bình thường là sao? Chúng ta có tâm bình thường không? Có mà không biết giữ nên thành không. Vậy tâm bình thường là tâm gì? Là tâm không nghĩ thiện, không nghĩ ác, không nghĩ phải, không nghĩ quấy... tất cả cái nghĩ hai bên đều không có. Thế thì hiện giờ chúng ta có tâm đó không? Ai cũng thừa nhận có mà không sống được với nó vì bỏ quên lâu quá, bây giờ không nhận ra nữa. Bởi vậy tôi nói chúng ta là những kẻ rất phũ phàng, rất tệ bạc. Phũ phàng ai? Phũ phàng mình. Cứ xách gói đi đầu này học đạo, đầu kia học đạo, cầu khẩn lạy lục muốn u đầu sức trán mà tìm vẫn không ra. Nghe chỗ nào linh thiêng liền chạy đến, rốt cuộc cái sẵn có bên mình lại quên, không phũ phàng là gì?

Chúng ta thường gọi những người điên là bất bình thường. Bây giờ tâm mình đang bình thường, tự nhiên khởi nghĩ lăng xăng là bất bình thường, như vậy mình có điên không? Bởi vậy Phật nói chúng sanh điên đảo. Rõ ràng đang sống bình thường bỗng dấy niệm chạy tứ tung, rồi kèm dè. Khổ chưa? Chúng ta tu mà không chịu sống với tâm bình thường, nên trở thành điên đảo, nhưng ai nói ta điên thì tức lộn ngược lên. Thế là điên lại càng điên.

Phật đã chỉ rõ ràng tâm bình thường là đạo, nhưng chúng ta chạy tìm cuốn kinh này, quyển luận kia đọc đau cả đầu, suy nghĩ nát óc. Đọc hết ba tạng kinh rốt cuộc rồi ren thêm nhiều, chớ không nhận

được cái bình thường. Tâm bình thường là đạo, hết sức đơn giản, ai cũng có nhưng tại chúng ta muốn phi thường cho oai, thành ra trở thành bất bình thường.

Tâm bình thường là tâm không nghĩ phải quấy, hơn thua, tốt xấu... Thấy biết, nghe biết, đói biết, no biết mà không nghĩ suy gì hết, đó là tâm bình thường. Cả ngày đi đứng nằm ngồi, sống như mọi người mà tâm không dấy động nên các Thiền sư thường dùng từ như ngây như ngô, không lanh lẹ như người thế gian. Chúng ta lanh lẹ quá, vừa động tới liền nghĩ đông, nghĩ tây. Nói một hiểu hai ba, thành ra phiền não điên cả đầu. Nhiều người ôm đầu nói tôi khó ngủ quá, nghĩ tứ tung hết làm sao ngủ được.

Mã Tổ ngày xưa khi thấy một vị tăng thường ngồi thiền ở hành lang, Ngài tới nắm lỗ tai thổi phũ không cho ngồi. Ai không hiểu cứ nghĩ ông già chơi kỳ cục! Bởi chính Mã Tổ lúc đầu ngồi thiền tinh tấn lắm, sau này ngài Hoàì Nhượng tới thử mới biết Mã Tổ chưa thông, vì kẹt trong cái ngồi. Đến khi đắc pháp nơi Tổ Hoàì Nhượng rồi, hề thấy ai ngồi thiền, Ngài liền tới thổi. Tại sao? Bởi nếu chấp cho ngồi là thiền, đó là giết thiền. Phải biết đi đứng nằm ngồi đều là thiền, chớ không phải chỉ có ngồi mới thiền.

Chúng ta đi đứng nằm ngồi trong bốn oai nghi dừng có tâm lăng xăng, sống với tâm bình thường thì không ngồi thiền, ngồi nhõ cõ chơi cũng vẫn thiền như thường. Song nếu chưa sống với tâm bình thường thì phải ngồi thiền. Tổ sư muốn chỉ cho chúng ta thấy Thiền là vô tâm trong tất cả chỗ, tất cả thời. Vô tâm là không có tâm chạy theo, nhưng vẫn có tâm bình thường. Không nghĩ suy phân biệt mà vẫn thấy biết rõ ràng gọi là vô tâm. Nên nói nếu được tất cả chỗ vô tâm thì tất cả chỗ là đạo. Chúng ta đi đứng nằm ngồi có khi chạy lên cõ trời, có khi chui xuống địa ngục, có khi làm thánh hiền, có khi làm tướng cướp đủ thứ hết. Vì vậy mà trôi lăn trong lục đạo mãi.

Người sống với tâm bình thường thì không tạo nghiệp. Không tạo nghiệp đâu cần cầu giải thoát, nên chư Tổ thường hỏi ai trói buộc người, không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì cho dư. Nói chuyện nghe lạ tai, nhưng xét kỹ thật là thực tế một trăm phần trăm. Phật Tổ dạy chúng ta bỏ tâm rối loạn lăng xăng điên đảo để sống với tâm bình thường sẵn có. Đó là một chuyện hết sức thực tế, chớ không phải viễn vông mơ hồ ở đâu đâu. Rõ ràng chủ trương đường lối của các Ngài hết sức cụ thể, hết sức thực tế nhưng rất tiếc chúng sanh bị nhiễm thuốc điên lạm quá, chạy loạn tứ tung hết, không kèm chế nổi rồi than khó tu quá.

Chúng ta sống được với tâm bình thường, dù không cầu giải thoát tự nhiên cũng giải thoát. Bởi ta đâu có tạo nghiệp. Quý vị thử một ngày sống tâm

bình thường xem có tạo nghiệp gì không? Giả sử ta lỡ dẫm chết con kiến cũng không bị định nghiệp. Tại sao? Bởi vì nghiệp do ý niệm xấu dấy lên, rồi miệng nói thân làm. Nếu thân làm mà tâm không dấy thì không thành định nghiệp.

Nói đến đây, tôi nhớ Sơ Tổ Trúc Lâm ngày xưa hết sức kỳ đặc. Khi ở ngôi vua Ngài đã thâm nhập được lý Thiền, hiểu Phật pháp rất sâu. Lúc quân Nguyên kéo binh qua xâm lược nước ta, Ngài biết nếu ra lệnh cho quân dân đánh giặc thì phạm tội sát sanh, mình giết hoặc dạy người giết. Bây giờ làm sao? Chỗ này Ngài giải quyết rất lý thú, nhưng chúng ta ít để ý đến. Ngài nghĩ mình là người chịu trách nhiệm với muôn dân, ra lệnh thì người ta làm. Nhưng ra lệnh đánh giặc tức là cố ý sát hại, như vậy ý nghiệp đã thành. Ý cộng với miệng thân nữa thì định nghiệp không thể chuyển. Nên Ngài họp tất cả tướng sĩ lại trưng cầu ý kiến, do đó mà có hội nghị Bình Than. Ngài hỏi:

- Giặc tới muốn cướp nước ta, vậy nên đánh hay nên hòa?

Tất cả tướng sĩ đồng thanh hô to:

- Đánh.

Đó là lệnh của tướng sĩ bảo phải đánh, chớ không do ý của Ngài. Hỏi tướng sĩ không chưa đủ, Ngài triệu tập hết các bô lão trong nước họp hội nghị Diên Hồng, hỏi:

- Giặc đến muốn cướp nước ta, nên đánh hay nên hòa?

Các bô lão cũng khăng định dứt khoát:

- Đánh.

Như vậy được lệnh của tướng sĩ, được lệnh của nhân dân, Ngài chỉ làm theo mệnh lệnh thôi, chớ đâu phải Ngài ra lệnh. Chúng ta thấy Ngài khôn chưa? Vừa tránh được định nghiệp cho mình, lại vừa rất dân chủ, được mọi người quý kính. Thật quá ư là khéo! Cho nên tuy đánh giặc, có thương tổn đến nhiều sinh mạng, mà ngài không bị định nghiệp, sau này ngộ đạo thành Tổ. Hiểu như vậy chúng ta mới giải thích được chỗ này, nếu không sẽ lúng túng khi bị hỏi "Một ông vua cầm quân đánh giặc giết bao nhiêu người, lẽ ra phải đọa địa ngục, sao lại thành Tổ?"

Bất cứ tội nào cũng vậy, ý nghiệp là gốc. Nếu phạm mà không có ý nghiệp thì tội ấy có thể chuyển được. Vì vậy về sau Ngài nỗ lực tu hành, cứu dân độ thế để chuyển những tội bất đắc dĩ trước kia Ngài đã gây tạo. Đó là chỗ hay đáo để của Tổ.

Khi nói đến chỗ chân thật, nó gần gũi thực tế làm sao. Bởi vậy có nhiều Thiền sư ngộ đạo la lên khiến huynh đệ giật mình, hỏi: Huynh thấy cái gì mà ngộ? Trả lời: Nếu sớm biết đèn là lửa, cơm chín đã lâu rồi. Nghĩa là sao? Ở nhà quê người ta thường đốt đèn trên bàn thờ, vậy mà tới giờ nấu cơm không nhớ nhà mình có lửa, chạy qua hàng xóm xin lửa về nhúm, thành ra trẻ mắt nổi cơm. Đến khi nhìn lên bàn thờ thấy cây đèn mới tiếc phải hồi nãy biết ngay đèn lấy lửa thì nổi cơm đã chín lâu rồi. Cũng thế, nếu sớm biết mình có Phật sẵn thì sự tu hành đã thành tựu từ lâu.

Một vị khác ở giữa chúng la lên “Tôi ngộ rồi. Tôi ngộ rồi”. Quý thầy chạy lên bạch với Hòa thượng. Hòa thượng kêu lên hỏi: Ông ngộ cái gì? Trả lời: Ni sư là cô gái làm ra. Hòa thượng gật đầu. Đơn giản làm sao! Ngoài cô gái kiếm Ni sư có không? Không. Vậy cô gái đó là Ni sư chớ ai. Một điều đơn giản, thực tế mà không ai dám nhìn, không ai dám biết, cứ tìm kiếm ở đâu đâu.

Trước kia chúng ta đi tu cũng không ngờ như thế, cứ tưởng Phật trên cõi Cực Lạc, chớ không ngờ ở ngay nơi mình. Bây giờ biết ra thì quá gần. Như vậy từ Phật tới Tổ truyền bá Thiền tông một mạch, đều chỉ thẳng tâm bình thường là đạo, chớ không có gì khác. Nhưng trải qua những giai đoạn tu tập gian khó tới cuối cùng chúng ta mới thấy được điều đó. Tại vì mình điên đảo quá nặng, quá đậm nên gỡ khó, thành ra việc tu chậm tiến.

Tối ngời thiên vừa nhớ vọng tưởng liền bỏ, vậy mà bỏ hoài vẫn không hết. Tại sao? Vì khi ngời thì bỏ, khi chạy ra thì thâm vô. Sáng thâm vô chiều bỏ ra. Tối bỏ sáng thâm, cứ như vậy hoài một đời bỏ cũng không hết. Bây giờ làm sao ngời bỏ, đi đứng cũng bỏ, tiếp duyên xúc cảnh đều buông luôn, như vậy tu mới có kết quả. Người tu muốn đến nơi đến chốn phải cố gắng buông xả các thứ lăng xăng lộn xộn trong tâm, đừng để dính kẹt bất cứ thứ gì. Ai buông bỏ hết thị phi, tốt xấu thì trở về không khó khăn chút nào hết. Việc tu thực tế như vậy, chỉ là trở về với cái thật của chính mình thôi.

Bây giờ tôi nói đến những cái “không ngờ”. Trước khi nói điều này, tôi dẫn kinh Kim Cang. Bản kinh tuy dài nhưng trọng tâm không ngoài hai câu hỏi của ngài Tu Bồ Đề: “Người phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm sao hàng phục được tâm, làm sao an trụ được tâm?” Phật trả lời cách an trụ tâm trước: “Người phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không nên đối với sắc sanh tâm vướng mắc, không nên đối với thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm vướng mắc. Phải ở chỗ không vướng mắc mà sanh tâm ấy”. Tức an trụ ngay chỗ không vướng mắc gọi là tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nghĩa là không cho vướng mắc với sáu trần.

Phật trả lời cách hàng phục tâm là đưa tất cả chúng sanh hữu sắc, vô sắc, hữu tướng, vô tướng, phi hữu sắc, phi vô sắc, phi hữu tướng, phi vô tướng đều vào Vô dư Niết-bàn. Độ tất cả chúng sanh mà không thấy có chúng sanh được diệt độ. Chúng sanh hữu sắc là dấy niệm nhớ tới hình ảnh người. Chúng sanh vô sắc là dấy niệm nhớ tới chuyện phải quấy, tốt xấu. Tất cả những hữu tướng, vô tướng, hình ảnh, tâm niệm, không hình ảnh, không tâm niệm v.v... đều đưa vào Vô dư Niết-bàn. Niết-bàn có hai: Hữu dư y và Vô dư y. Hữu dư y là còn thân mà tâm được hoàn toàn thanh tịnh, không sanh diệt. Vô dư y là không còn thân và lặng hết mọi sanh diệt. Tất cả chúng sanh lặng xăng đưa vào Vô dư y, tức trong tâm không còn hình bóng, không còn sanh diệt gì hết.

Hồi xưa tôi thắc mắc Phật bảo độ tất cả chúng sanh vào Vô dư y Niết-bàn. Nếu có Phật tôi sẽ thưa: “Bạch Thế Tôn, con chưa được Niết-bàn làm sao độ tất cả chúng sanh vào Niết-bàn được?”. Nhưng bây giờ mới hiểu Vô dư y Niết-bàn là chỗ không còn niệm sanh diệt, mà niệm sanh diệt là chúng sanh. Chúng sanh lặng hết không còn sanh diệt tức là vào Vô dư y Niết-bàn. Khi tâm lặng rồi không còn thấy có chúng sanh được diệt độ. Chỗ này thâm trầm làm sao! Chúng ta tu muốn đến chỗ cứu kính, ở trong độ tất cả những chúng sanh vào Vô dư y Niết-bàn, ở ngoài đối với sáu trần không dính mắc. Đó là được tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Vì vậy khi Lục Tổ Huệ Năng nghe tới câu “ưng vô sở trụ” nghĩa là không dính mắc vào bất cứ sắc trần nào, đó là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ngài liền thốt lên: không ngờ tánh mình vốn tự thanh tịnh, không ngờ tánh mình vốn không sanh diệt, không ngờ tánh mình vốn tự đầy đủ, không ngờ tánh mình vốn không dao động, không ngờ tánh mình hay sanh muôn pháp. Ngài thốt luôn năm cái “không ngờ”. Nghe Tổ Giảng tới đây, chính Ngài cũng không ngờ bản tánh của mình như thế.

Tánh là gì? Tánh là cái có sẵn, còn đợi duyên hợp mới có là tướng chớ không phải tánh. Cho nên nói các pháp duyên hợp không tự tánh tức là các pháp không sẵn có, đợi duyên hợp mới có. Còn tánh giác của chúng ta có sẵn, không phải đợi duyên hợp. Các pháp duyên hợp mới có là không tự tánh, còn chúng ta sẵn tánh giác là có tự tánh. Cho nên trong kinh Hoa Nghiêm có phẩm “Hạnh anh nhi” nói về tự tánh của chúng ta. Giống con nít vừa lọt lòng mẹ là khóc oa oa, không cần ai dạy nó. Biết khóc oa oa là biết. Rồi biết bò, biết đi là tự biết, không phải đợi dạy mới biết. Cái biết có sẵn như thế gọi là tánh.

Cũng thế, tánh giác ai cũng có sẵn, nhưng không ngờ khi thấy mới biết nó tự thanh tịnh. Chúng ta sống với tâm bình thường không động, trong sạch,

không có hơn thua thì làm gì có phiền não. Cho nên tâm bình thường là tâm thanh tịnh. Nên Tổ bảo không ngờ lâu nay mình đã có sẵn tâm thanh tịnh ấy. Đó là “không ngờ” thứ nhất.

Không ngờ tánh mình vốn không sanh diệt. Vì tâm ấy không khởi niệm, mà không khởi niệm thì không sanh diệt. Đó là “không ngờ” thứ hai. Không ngờ tánh mình vốn tự đầy đủ. Bởi ta đã có sẵn tánh ấy từ hồi bé tới bây giờ, chớ đâu phải mới có đây. Đó là “không ngờ” thứ ba. Không ngờ tánh mình vốn không dao động. Tánh đó vốn không dao động, không nghĩ suy gì. Đó là “không ngờ” thứ tư. Không ngờ tánh mình hay sanh muôn pháp. Từ cái không dao động, không nghĩ suy lại hay sanh ra muôn pháp. Cho nên gọi Chân không mà Diệu hữu, nghĩa là không có một cái gì mà sanh ra tất cả. Đó là “không ngờ” thứ năm.

Như trên tôi đã nói Phật giáo Thiền tông thực tế đến không ngờ, nói đủ là Phật giáo Thiền tông thực tế đến nỗi không thể ngờ. Chính Tổ thấy được như vậy nên đã thốt lên tới năm lần “không ngờ”. Nếu ngày nào chúng ta ngộ được cũng sẽ thốt lên “không ngờ” như Tổ.

Vậy Thiền tông dạy chúng ta tu để làm gì? Chỉ trở về với cái thực của chính mình. Chúng ta đang có cái ấy mà quên, đi xin đi tìm chỗ khác, như vậy gọi là gì? Phật gọi là vô minh, tức không sáng hay nói cách khác là ngu si, điên đảo. Có mà không chịu nhận chạy tìm nơi này, nơi kia vì vậy mà khổ sở; chớ thật ra Phật, Tổ đã chỉ dạy rõ ràng, không giấu chúng ta tí nào hết.

Như vậy hệ thống Thiền tông này phát nguồn từ chỗ đức Phật do dự không muốn nói, còn những hệ thống khác là Phật phương tiện mà nói. Đã là phương tiện thì không phải thật, còn chỗ thật thì không có lời. Vì vậy các Thiền sư khi muốn chỉ chỗ này thường đánh, hét, nạt v.v... mà không nói một lời. Bởi vì mở miệng là hai bên, mà hai bên thì mất cái thật rồi. Hiểu như vậy mới thấu đáo được ý nghĩa Thiền. Chỗ này chúng ta phải nắm cho thật vững.

Để kết thúc buổi nói chuyện hôm nay, tôi lặp lại chúng ta tu biết vọng không theo là đi tắt ngay chặng Xả niệm thanh tịnh, để tới chỗ vô sanh là Diệt tận định. Tuy nhiên chỗ này vẫn còn một chút phương tiện, vì còn thấy vọng và còn cái biết vọng là đối đãi, nên còn phương tiện. Tới chỗ cứu kính thì “Trong không động, ngoài không dính”. Trong không động là trong không khởi niệm, ngoài không dính là sáu căn không dính với sáu trần. Nhưng vì trong giai đoạn đầu mới công phu, chúng ta còn động nhiều, buộc lòng phải rầy, cho nên có phương tiện đối đãi, có trâu có chăn. Đến khi trâu hết thì chăn cũng không còn, đó mới là chỗ chân thật.

Song đến đây cũng chưa là cứu kính, mà phải thấy rõ mình luôn hiện hữu, không vắng bóng tri giác lúc nào hết. Cái tri giác ấy không dấy động ở trong, không dính kẹt ở ngoài. Sống như vậy là sống đúng với cái chân thật của mình.

Nếu tu tập thấy đến nơi đến chốn rồi, phối hợp lại các kinh Phật dạy, chúng ta thấy thiền và kinh không hai không khác. Trên phương tiện chỉ bày có sai biệt, nhưng chỗ cứu kính cũng gặp nhau thôi. Đó là điều chúng ta cần phải hiểu cho tường tận.

